

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B1TS** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH02107** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Kỹ năng mềm**
Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2253801012797	Huỳnh Ngọc Anh	08/07/1987				7.5	7.5				9.0		8.4
2	2253801012798	Nguyễn Văn Bảo	20/10/1997				7.5	8.0				10.0		9.1
3	2253801012799	Dương Văn Bông	18/11/1982				7.5	8.0				10.0		9.1
4	2253801012800	Nguyễn Thành Chu	08/06/1962				7.5	8.0				10.0		9.1
5	2253801012801	Phạm Văn Duyên	29/12/1972				7.5	7.5				10.0		9.0
6	2253801012802	Nguyễn Thành Đạt	05/09/2001				8	7.0				7.0		7.1
7	2253801012803	Lê Thanh Điền	11/11/1985				5	5.0				8.0		6.8
8	2253801012804	Võ Nguyễn Bảo Giang	21/07/2006				0	0.0				0.0	0.0	0.0
9	2253801012805	Nguyễn Văn Hậu	25/05/2002				8	6.0				9.0		8.1
10	2253801012806	Phạm Thái Hòa	12/06/1988				8.5	8.0				7.0		7.5
11	2253801012807	Đinh Thị Thu Hương	06/11/2001				8	7.0				6.5		6.8
12	2253801012808	Nguyễn Thị Lan Hương	23/11/2006				0	0.0				0.0	0.0	0.0
13	2253801012809	Tô Nam Khang	30/03/1993				8	8.0				6.0		6.8
14	2253801012810	Nguyễn Văn Khiêm	04/02/1997				0	0.0				0.0	0.0	0.0
15	2253801012811	Nguyễn Hoàng Minh Khoa	19/07/2004				6	6.0				10.0		8.4
16	2253801012812	Trần Anh Kiệt	29/06/1995				0	0.0				0.0	0.0	0.0
17	2253801012813	Lê Nhựt Diệu Lành	07/07/2006				8	7.0				8.0		7.7
18	2253801012814	Phạm Kim Liên	21/07/1992				7.5	7.0				10.0		8.9
19	2253801012815	Lê Văn Lực	13/02/1988				7.5	7.5				10.0		9.0
20	2253801012816	Nguyễn Trọng Ngân	14/09/1991				0	0.0				0.0	0.0	0.0
21	2253801012817	Khru Trần Võ Nghĩa	24/12/1973				8.5	9.0				10.0		9.5
22	2253801012818	Mai Thúy Nhi	29/01/2006				0	0.0				0.0	0.0	0.0
23	2253801012819	Nguyễn Thị Cẩm Như	05/08/2001				8	7.5				6.5		7.0
24	2253801012820	Trang Quốc Pháp	06/08/2001				8	8.0				7.0		7.4
25	2253801012821	Nguyễn Văn Phước	05/07/1968				7.5	7.5				10.0		9.0

Châu Đốc, ngày 20 tháng 5 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Thạch Bền